PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 127/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2016 - 2018

(Tiếp theo Công báo số 981 + 982)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THÀNH LẬP KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - ÔT-XTRÂY-LIA - NIU DI-LÂN GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

(Kèm theo Nghị định số 127/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 62. Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc			
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**			
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			
6201.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6201.12.00	- - Từ bông	7	5	0
6201.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6201.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Loại khác:			
6201.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6201.92.00	- - Từ bông	7	5	0
6201.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6201.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**			
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			
6202.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6202.12.00	- - Từ bông	7	5	0
6202.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6202.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Loại khác:			
6202.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6202.92.00	- - Từ bông	7	5	0
6202.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6202.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**			
	- Bộ com-lê:			
6203.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6203.19.10	- - - Từ bông	7	5	0
6203.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6203.22.00	- - Từ bông	7	5	0
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6203.29.10	- - - Từ lông động vật loại mịn hoặc thô	7	5	0
6203.29.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Áo jacket và blazer:			
6203.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6203.32.00	- - Từ bông	7	5	0
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6203.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6203.42	- - Từ bông:			
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	7	5	0
6203.42.90	- - - Loại khác	7	5	0
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6203.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**			
	- Bộ com-lê:			
6204.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6204.12.00	- - Từ bông	7	5	0
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6204.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6204.21.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6204.22.00	- - Từ bông	7	5	0
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6204.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Áo jacket và blazer:			
6204.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6204.32.00	- - Từ bông	7	5	0
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6204.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Áo váy (dress):			
6204.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6204.42.00	- - Từ bông	7	5	0
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	7	5	0
6204.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:			
6204.51.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6204.52.00	- - Từ bông	7	5	0
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6204.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6204.61.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6204.62.00	- - Từ bông	7	5	0
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**			
6205.20.00	- Từ bông	7	5	0
6205.30.00	- Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6205.90.10	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6205.90.90	- - Loại khác	7	5	0
62.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**			
6206.10.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	7	5	0
6206.20.00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6206.30.00	- Từ bông	7	5	0
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
62.07	**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**			
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:			
6207.11.00	- - Từ bông	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6207.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Áo ngủ và bộ pyjama:			
6207.21.00	- - Từ bông	7	5	0
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6207.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Loại khác:			
6207.91.00	- - Từ bông	7	5	0
6207.99	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6207.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
62.08	**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**			
	- Váy lót và váy lót trong:			
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6208.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6208.21.00	- - Từ bông	7	5	0
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6208.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Loại khác:			
6208.91.00	- - Từ bông	7	5	0
6208.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6208.99	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	7	5	0
6208.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**			
6209.20	- Từ bông:			
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	7	5	0
6209.20.90	- - Loại khác	7	5	0
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	7	5	0
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	7	5	0
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	7	5	0
6209.30.90	- - Loại khác	7	5	0
6209.90.00	- Từ vật liệu dệt khác	7	5	0
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**			
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:			
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:			
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	7	5	0
6210.10.19	- - - Loại khác	7	5	0
6210.10.90	- - Loại khác	7	5	0
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:			
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	7	5	0
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	7	5	0
6210.20.90	- - Loại khác	0	0	0
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:			
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	7	5	0
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	7	5	0
6210.30.90	- - Loại khác	0	0	0
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	0	0	0
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	7	5	0
6210.40.90	- - Loại khác	7	5	0
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	0	0	0
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	7	5	0
6210.50.90	- - Loại khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**			
	- Quần áo bơi:			
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	7	5	0
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	7	5	0
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	7	5	0
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6211.32	- - Từ bông:			
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	7	5	0
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương (erham)	7	5	0
6211.32.90	- - - Loại khác	7	5	0
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:			
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	7	5	0
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	0	0	0
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	7	5	0
6211.33.90	- - - Loại khác	7	5	0
6211.39	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	7	5	0
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	0	0	0
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	7	5	0
6211.39.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6211.42	- - Từ bông:			
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	7	5	0
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	7	5	0
6211.42.90	- - - Loại khác	7	5	0
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:			
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	7	5	0
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	7	5	0
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	7	5	0
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	7	5	0
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	7	5	0
6211.43.90	- - - Loại khác	7	5	0
6211.49	- - Từ vật liệu dệt khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	7	5	0
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	7	5	0
6211.49.30	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	7	5	0
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông động vật loại mịn hoặc thô	7	5	0
6211.49.90	- - - Loại khác	7	5	0
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**			
6212.10	- Xu chiêng:			
6212.10.10	- - Từ bông	7	5	0
6212.10.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	7	5	0
6212.20	- Gen và quần gen:			
6212.20.10	- - Từ bông	7	5	0
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	7	5	0
6212.30	- Áo nịt toàn thân:			
6212.30.10	- - Từ bông	7	5	0
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	7	5	0
6212.90	- Loại khác:			
	- - Từ bông:			
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	7	5	0
6212.90.12	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	7	5	0
6212.90.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	7	5	0
6212.90.92	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	7	5	0
6212.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**			
6213.20	- Từ bông:			
6213.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	7	5	0
6213.20.90	- - Loại khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:			
	- - Từ tơ tằm hoặc tơ tằm phế phẩm:			
6213.90.11	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
6213.90.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
6213.90.91	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
6213.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
62.14	**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự**			
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6214.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	7	5	0
6214.10.90	- - Loại khác	7	5	0
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:			
6214.30.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	7	5	0
6214.30.90	- - Loại khác	7	5	0
6214.40	- Từ sợi tái tạo:			
6214.40.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	7	5	0
6214.40.90	- - Loại khác	7	5	0
6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:			
6214.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	7	5	0
6214.90.90	- - Loại khác	7	5	0
62.15	**Cà vạt, nơ con bướm và cravat**			
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6215.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	7	5	0
6215.10.90	- - Loại khác	7	5	0
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:			
6215.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	7	5	0
6215.20.90	- - Loại khác	7	5	0
6215.90	- Từ vật liệu dệt khác:			
6215.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	7	5	0
6215.90.90	- - Loại khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
62.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao**			
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	7	5	0
	- Loại khác:			
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6216.00.92	- - Từ bông	7	5	0
6216.00.99	- - Loại khác	7	5	0
62.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**			
6217.10	- Hàng phụ trợ:			
6217.10.10	- - Đai Ju đô	7	5	0
6217.10.90	- - Loại khác	7	5	0
6217.90.00	- Các chi tiết	7	5	0
	Chương 63. Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn			
63.01	**Chăn và chăn du lịch**			
6301.10.00	- Chăn điện	7	5	0
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6301.30.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	7	5	0
6301.40.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	7	5	0
6301.90.00	- Chăn và chăn du lịch khác	7	5	0
63.02	**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**			
6302.10.00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	7	5	0
	- Khăn trải giường khác, đã in:			
6302.21.00	- - Từ bông	7	5	0
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:			
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	7	5	0
6302.22.90	- - - Loại khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6302.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Khăn trải giường khác:			
6302.31.00	- - Từ bông	7	5	0
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:			
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	7	5	0
6302.32.90	- - - Loại khác	7	5	0
6302.39.00	- - Từ vật liệu dệt khác	7	5	0
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	7	5	0
	- Khăn trải bàn khác:			
6302.51.00	- - Từ bông	7	5	0
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6302.59.00	- - Từ vật liệu dệt khác	7	5	0
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	7	5	0
	- Loại khác:			
6302.91.00	- - Từ bông	7	5	0
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6302.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	7	5	0
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**			
	- Dệt kim hoặc móc:			
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6303.19.10	- - - Từ bông	7	5	0
6303.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			
6303.91.00	- - Từ bông	7	5	0
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**			
	- Các bộ khăn phủ giường:			
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	7	5	0
6304.19	- - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6304.19.10	- - - Từ bông	7	5	0
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	7	5	0
6304.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:			
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	7	5	0
6304.91.90	- - - Loại khác	7	5	0
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	7	5	0
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	7	5	0
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	7	5	0
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng**			
6305.10	- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:			
	- - Mới:			
6305.10.11	- - - Từ đay	7	5	0
6305.10.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Đã qua sử dụng:			
6305.10.21	- - - Từ đay	7	5	0
6305.10.29	- - - Loại khác	7	5	0
6305.20.00	- Từ bông	7	5	0
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:			
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	7	5	0
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	7	5	0
6305.32.90	- - - Loại khác	7	5	0
6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:			
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	7	5	0
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	7	5	0
6305.33.90	- - - Loại khác	7	5	0
6305.39	- - Loại khác:			
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	7	5	0
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	7	5	0
6305.39.90	- - - Loại khác	7	5	0
6305.90	- Từ vật liệu dệt khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	7	5	0
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	7	5	0
6305.90.90	- - Loại khác	7	5	0
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**			
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:			
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6306.19	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	7	5	0
6306.19.20	- - - Từ bông	7	5	0
6306.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Tăng (lều):			
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6306.29	- - Từ vật liệu dệt khác:			
6306.29.10	- - - Từ bông	7	5	0
6306.29.90	- - - Loại khác	7	5	0
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	7	5	0
6306.40	- Đệm hơi:			
6306.40.10	- - Từ bông	7	5	0
6306.40.90	- - Loại khác	7	5	0
6306.90.00	- Loại khác	7	5	0
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**			
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:			
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	7	5	0
6307.10.20	- - Từ phớt	7	5	0
6307.10.90	- - Loại khác	7	5	0
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0
6307.90	- Loại khác:			
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	7	5	0
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	0	0	0
	- - Các loại đai an toàn:			
6307.90.61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6307.90.69	- - - Loại khác	7	5	0
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	5	0	0
6307.90.90	- - Loại khác	5	0	0
6308.00.00	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	7	5	0
6309.00.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	*	*	*
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**			
6310.10	- Đã được phân loại:			
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*
6310.10.90	- - Loại khác	*	*	*
6310.90	- Loại khác:			
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*
6310.90.90	- - Loại khác	*	*	*
	Chương 64. Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên			
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**			
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	7	5	0
	- Giày, dép khác:			
6401.92.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	7	5	0
6401.99.00	- - Loại khác	7	5	0
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic**			
	- Giày, dép thể thao:			
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	7	5	0
6402.19	- - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6402.19.10	- - - Giày dép cho đấu vật	7	5	0
6402.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	7	5	0
	- Giày, dép khác:			
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:			
6402.91.10	- - - Giày lặn	7	5	0
	- - - Loại khác:			
6402.91.91	- - - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	7	5	0
6402.91.99	- - - - Loại khác	7	5	0
6402.99	- - Loại khác:			
6402.99.10	- - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	7	5	0
6402.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**			
	- Giày, dép thể thao:			
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	7	5	0
6403.19	- - Loại khác:			
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	7	5	0
6403.19.20	- - - Ủng đi ngựa hoặc giày chơi bowling	7	5	0
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	7	5	0
6403.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
6403.20.00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	7	5	0
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	7	5	0
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:			
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	7	5	0
6403.59.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Giày, dép khác:			
6403.91.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	7	5	0
6403.99.00	- - Loại khác	7	5	0
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**			
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:			
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	7	5	0
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	7	5	0
6404.11.90	- - - Loại khác	7	5	0
6404.19.00	- - Loại khác	7	5	0
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	7	5	0
64.05	**Giày, dép khác**			
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	7	5	0
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	7	5	0
6405.90.00	- Loại khác	7	5	0
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**			
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:			
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	5	0	0
6406.10.90	- - Loại khác	5	0	0
6406.20.00	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	7	5	0
6406.90	- Loại khác:			
6406.90.10	- - Bằng gỗ	5	0	0
	- - Bằng kim loại:			
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0
6406.90.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Bằng plastic hoặc cao su:			
6406.90.31	- - - Tấm lót giày	0	0	0
6406.90.32	- - - Đế giày đã hoàn thiện	0	0	0
6406.90.39	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
6406.90.91	- - - Ghệt, quần ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng	0	0	0
6406.90.99	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 65. Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng			
6501.00.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)**	0	0	0
6502.00.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	0	0	0
6504.00.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	7	5	0
65.05	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**			
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	7	5	0
6505.00.20	- Lưới bao tóc	7	5	0
6505.00.90	- Loại khác	7	5	0
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**			
6506.10	- Mũ bảo hộ:			
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	5	0	0
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	0	0	0
6506.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	7	5	0
6506.99	- - Bằng vật liệu khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6506.99.10	- - - Bằng da lông	7	5	0
6506.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
6507.00.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác**	7	5	0
	Chương 66. Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên			
66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**			
6601.10.00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	7	5	0
	- Loại khác:			
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	7	5	0
6601.99.00	- - Loại khác	7	5	0
6602.00.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự**	7	5	0
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**			
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	7	5	0
6603.90	- Loại khác:			
6603.90.10	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	7	5	0
6603.90.20	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	7	5	0
	Chương 67. Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người			
6701.00.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)**	5	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo**			
6702.10.00	- Bằng plastic	7	5	0
6702.90	- Bằng vật liệu khác:			
6702.90.10	- - Bằng giấy	7	5	0
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	7	5	0
6702.90.90	- - Loại khác	7	5	0
6703.00.00	**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	5	0	0
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**			
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:			
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	7	5	0
6704.19.00	- - Loại khác	7	5	0
6704.20.00	- Bằng tóc người	7	5	0
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	7	5	0
	Chương 68. Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự			
6801.00.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	7	5	0
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	7	5	0
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:			
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	7	5	0
6802.23.00	- - Đá granit	7	5	0
6802.29	- - Đá khác:			
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	7	5	0
6802.29.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:			
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	7	5	0
6802.91.90	- - - Loại khác	7	5	0
6802.92.00	- - Đá vôi khác	7	5	0
6802.93.00	- - Đá granit	7	5	0
6802.99.00	- - Đá khác	7	5	0
6803.00.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	5	0	0
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**			
6804.10.00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	5	0	0
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:			
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	0	0	0
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	3	0	0
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	3	0	0
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác**			
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	0	0	0
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	0	0	0
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	0	0	0
68.06	**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69**			
6806.10.00	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	0	0	0
6806.20.00	- Vermiculite nung nở , đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	0	0	0
6806.90.00	- Loại khác	0	0	0
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)**			
6807.10.00	- Dạng cuộn	0	0	0
6807.90	- Loại khác:			
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	0	0	0
6807.90.90	- - Loại khác	0	0	0
68.08	**Panen, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6808.00.10	- Ngói, panen, tấm, khối và các sản phẩm tương tự dùng để lợp mái	7	5	0
6808.00.90	- Loại khác	7	5	0
68.09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**			
	- Tấm, lá, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:			
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	7	5	0
6809.19	- - Loại khác:			
6809.19.10	- - - Tấm lát	7	5	0
6809.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
6809.90	- Các sản phẩm khác:			
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	0	0	0
6809.90.90	- - Loại khác	7	5	0
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**			
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:			
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	7	5	0
6810.19	- - Loại khác:			
6810.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	7	5	0
6810.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Sản phẩm khác:			
6810.91.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	7	5	0
6810.99.00	- - Loại khác	7	5	0
68.11	**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự**			
6811.40	- Chứa amiăng:			
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	5	0	0
	- - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:			
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	5	0	0
6811.40.29	- - - Loại khác	5	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	5	0	0
6811.40.40	- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	5	0	0
6811.40.90	- - Loại khác	5	0	0
	- Không chứa amiăng:			
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	5	0	0
6811.82	- - Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:			
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	5	0	0
6811.82.90	- - - Loại khác	5	0	0
6811.89	- - Loại khác:			
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	5	0	0
6811.89.20	- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	5	0	0
6811.89.90	- - - Loại khác	5	0	0
68.12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13**			
6812.80	- Bằng crocidolite:			
6812.80.20	- - Quần áo	0	0	0
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	0	0	0
6812.80.40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	0	0	0
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	0	0	0
6812.80.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:			
6812.91.10	- - - Quần áo	0	0	0
6812.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
6812.92.00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	0	0	0
6812.93.00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6812.99	- - Loại khác:			
	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:			
6812.99.11	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	0	0	0
6812.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	0	0	0
6812.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
68.13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác**			
6813.20	- Chứa amiăng:			
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	0	0	0
6813.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Không chứa amiăng:			
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	0	0	0
6813.89.00	- - Loại khác	0	0	0
68.14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác**			
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	0	0	0
6814.90.00	- Loại khác	0	0	0
68.15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6815.10	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:			
6815.10.10	- - Sợi hoặc chỉ	0	0	0
6815.10.20	- - Gạch, đá lát nền, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	5	0	0
	- - Loại khác:			
6815.10.91	- - - Sợi carbon	5	0	0
6815.10.99	- - - Loại khác	5	0	0
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	5	0	0
	- Các loại sản phẩm khác:			
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	0	0	0
6815.99.00	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 69. Đồ gốm, sứ			
6901.00.00	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự**	7	5	0
69.02	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**			
6902.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	0	0	0
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	0	0	0
6902.90.00	- Loại khác	0	0	0
69.03	**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**			
6903.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6903.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và đioxit silic (SiO_2)	0	0	0
6903.90.00	- Loại khác	0	0	0
69.04	**Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ**			
6904.10.00	- Gạch xây dựng	7	5	0
6904.90.00	- Loại khác	7	5	0
69.05	**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**			
6905.10.00	- Ngói lợp mái	7	5	0
6905.90.00	- Loại khác	7	5	0
6906.00.00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ**	7	5	0
69.07	**Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền**			
6907.10	- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:			
6907.10.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	7	5	0
6907.10.90	- - Loại khác	7	5	0
6907.90	- Loại khác:			
6907.90.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	7	5	0
6907.90.20	- - Gạch lót dùng cho máy nghiền	7	5	0
6907.90.90	- - Loại khác	7	5	0
69.08	**Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6908.10	- Tấm lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:			
6908.10.10	- - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	7	5	0
6908.10.90	- - Loại khác	7	5	0
6908.90	- Loại khác:			
	- - Tấm lát trơn (chưa có hoa văn):			
6908.90.11	- - - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	7	5	0
6908.90.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
6908.90.91	- - - Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường	7	5	0
6908.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
69.09	**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng**			
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:			
6909.11.00	- - Bằng sứ	0	0	0
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	0	0	0
6909.19.00	- - Loại khác	0	0	0
6909.90.00	- Loại khác	5	0	0
69.10	**Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ**			
6910.10.00	- Bằng sứ	7	5	0
6910.90.00	- Loại khác	7	5	0
69.11	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ**			
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	7	5	0
6911.90.00	- Loại khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6912.00.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ**	7	5	0
69.13	**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**			
6913.10	- Bằng sứ:			
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	7	5	0
6913.10.90	- - Loại khác	7	5	0
6913.90	- Loại khác:			
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	7	5	0
6913.90.90	- - Loại khác	7	5	0
69.14	**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác**			
6914.10.00	- Bằng sứ	7	5	0
6914.90.00	- Loại khác	7	5	0
	Chương 70. Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh			
7001.00.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối**	0	0	0
70.02	**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công**			
7002.10.00	- Dạng hình cầu	0	0	0
7002.20.00	- Dạng thanh	0	0	0
	- Dạng ống:			
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:			
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	7	5	0
7002.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:			
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	7	5	0
7002.32.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	0	0	0
7002.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
7002.39	- - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	7	5	0
7002.39.20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	0	0	0
7002.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
70.03	**Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**			
	- Dạng tấm không có cốt thép:			
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7003.12.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc)	7	5	0
7003.12.90	- - - Loại khác	7	5	0
7003.19	- - Loại khác:			
7003.19.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7003.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
7003.20.00	- Dạng tấm có cốt thép	7	5	0
7003.30.00	- Dạng hình	7	5	0
70.04	**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**			
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7004.20.90	- - Loại khác	7	5	0
7004.90	- Loại kính khác:			
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7004.90.90	- - Loại khác	7	5	0
70.05	**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7005.10	- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7005.10.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Kính không có cốt thép khác:			
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:			
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7005.21.90	- - - Loại khác	7	5	0
7005.29	- - Loại khác:			
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7005.29.90	- - - Loại khác	7	5	0
7005.30.00	- Kính có cốt thép	7	5	0
70.06	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác**			
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7006.00.90	- Loại khác	7	5	0
70.07	**Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp**			
	- Kính an toàn cứng (đã tôi):			
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	7	5	0
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0
7007.11.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	0	0	0
7007.11.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	0	0	0
7007.19	- - Loại khác:			
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7007.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Kính an toàn nhiều lớp:			
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	7	5	0
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0
7007.21.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	0	0	0
7007.21.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	0	0	0
7007.29	- - Loại khác:			
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
7007.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
7008.00.00	**Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp**	7	5	0
70.09	**Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu**			
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	7	5	0
	- Loại khác:			
7009.91.00	- - Chưa có khung	7	5	0
7009.92.00	- - Có khung	7	5	0
70.10	**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh**			
7010.10.00	- Ống đựng thuốc tiêm	0	0	0
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	5	0	0
7010.90	- Loại khác:			
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	5	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7010.90.40	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	0	0	0
7010.90.90	- - Loại khác	5	0	0
70.11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự**			
7011.10	- Dùng cho đèn điện:			
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	0	0	0
7011.10.90	- - Loại khác	7	5	0
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	0	0	0
7011.90.00	- Loại khác	0	0	0
70.13	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)**			
7013.10.00	- Bằng gốm thủy tinh	7	5	0
	- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013.22.00	- - Bằng pha lê chì	7	5	0
7013.28.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013.33.00	- - Bằng pha lê chì	7	5	0
7013.37.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013.41.00	- - Bằng pha lê chì	7	5	0
7013.42.00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ $0^{o}C$ đến $300^{o}C$	7	5	0
7013.49.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:			
7013.91.00	- - Bằng pha lê chì	7	5	0
7013.99.00	- - Loại khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
70.14	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học**			
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	0	0	0
7014.00.90	- Loại khác	0	0	0
70.15	**Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên**			
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	0	0	0
7015.90	- Loại khác:			
7015.90.10	- - Kính đồng hồ treo tường, để bàn hoặc đồng hồ cá nhân	0	0	0
7015.90.90	- - Loại khác	0	0	0
70.16	**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự**			
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	7	5	0
7016.90.00	- Loại khác	7	5	0
70.17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ**			
7017.10	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:			
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
7017.10.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7017.20.00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	0	0	0
7017.90.00	- Loại khác	0	0	0
70.18	**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm**			
7018.10.00	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	7	5	0
7018.20.00	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	0	0	0
7018.90.00	- Loại khác	0	0	0
70.19	**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)**			
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:			
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	0	0	0
7019.12.00	- - Sợi thô	0	0	0
7019.19	- - Loại khác:			
7019.19.10	- - - Sợi xe	0	0	0
7019.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:			
7019.31.00	- - Chiếu	0	0	0
7019.32.00	- - Tấm mỏng (voan)	0	0	0
7019.39	- - Loại khác:			
7019.39.10	- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	0	0	0
7019.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
7019.40.00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:			
7019.51.00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7019.52.00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	0	0	0
7019.59.00	- - Loại khác	0	0	0
7019.90	- Loại khác:			
7019.90.10	- - Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh)	0	0	0
7019.90.90	- - Loại khác	0	0	0
70.20	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh**			
	- Khuôn bằng thủy tinh:			
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	0	0	0
7020.00.19	- - Loại khác	0	0	0
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	7	5	0
7020.00.30	- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	7	5	0
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	7	5	0
	- Loại khác:			
7020.00.91	- - Thủy tinh đục (Blinds)	7	5	0
7020.00.99	- - Loại khác	7	5	0
	Chương 71. Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại			
71.01	**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**			
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	0	0	0
	- Ngọc trai nuôi cấy:			
7101.21.00	- - Chưa được gia công	0	0	0
7101.22.00	- - Đã gia công	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**			
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	0	0	0
	- Kim cương công nghiệp:			
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0
7102.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Kim cương phi công nghiệp:			
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0
7102.39.00	- - Loại khác	0	0	0
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**			
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:			
7103.10.10	- - Rubi	0	0	0
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0	0	0
7103.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Đã gia công cách khác:			
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:			
7103.91.10	- - - Rubi	0	0	0
7103.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
7103.99.00	- - Loại khác	0	0	0
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**			
7104.10	- Thạch anh áp điện:			
7104.10.10	- - Chưa gia công	0	0	0
7104.10.20	- - Đã gia công	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0	0	0
7104.90.00	- Loại khác	0	0	0
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**			
7105.10.00	- Của kim cương	0	0	0
7105.90.00	- Loại khác	0	0	0
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**			
7106.10.00	- Dạng bột	0	0	0
	- Dạng khác:			
7106.91.00	- - Chưa gia công	0	0	0
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	0	0	0
7107.00.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	0	0	0
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**			
	- Không phải dạng tiền tệ:			
7108.11.00	- - Dạng bột	0	0	0
7108.12.00	- - Dạng chưa gia công khác	1	1	1
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	0	0	0
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	0	0	0
7109.00.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	0	0	0
71.10	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**			
	- Bạch kim:			
7110.11.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0	0	0
7110.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Paladi:			
7110.21.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7110.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Rodi:			
7110.31.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0	0	0
7110.39.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Iridi, osmi và ruteni:			
7110.41.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0	0	0
7110.49.00	- - Loại khác	0	0	0
71.11	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**			
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	0	0	0
7111.00.90	- Loại khác	0	0	0
71.12	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý**			
7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	0	0	0
	- Loại khác:			
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0
7112.99	- - Loại khác:			
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0
7112.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**			
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:			
7113.11.10	- - - Bộ phận	7	5	0
7113.11.90	- - - Loại khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7113.19.10	- - - Bộ phận	7	5	0
7113.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:			
7113.20.10	- - Bộ phận	7	5	0
7113.20.90	- - Loại khác	7	5	0
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**			
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	7	5	0
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	7	5	0
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	7	5	0
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**			
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	7	5	0
7115.90	- Loại khác:			
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	7	5	0
7115.90.20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	7	5	0
7115.90.90	- - Loại khác	7	5	0
71.16	**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**			
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	7	5	0
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	7	5	0
71.17	**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**			
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:			
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:			
7117.11.10	- - - Bộ phận	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7117.11.90	- - - Loại khác	7	5	0
7117.19	- - Loại khác:			
7117.19.10	- - - Vòng	7	5	0
7117.19.20	- - - Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	7	5	0
7117.19.90	- - - Bộ phận	7	5	0
7117.90	- Loại khác:			
	- - Vòng:			
7117.90.11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	7	5	0
7117.90.12	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	7	5	0
7117.90.13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	7	5	0
7117.90.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Đồ trang sức khác làm bằng chất liệu khác:			
7117.90.21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	7	5	0
7117.90.22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	7	5	0
7117.90.23	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	7	5	0
7117.90.29	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Bộ phận:			
7117.90.91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	7	5	0
7117.90.92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	7	5	0
7117.90.93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	7	5	0
7117.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
71.18	**Tiền kim loại**			
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:			
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	7	5	0
7118.10.90	- - Loại khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7118.90	- Loại khác:			
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	7	5	0
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	7	5	0
7118.90.90	- - Loại khác	7	5	0
	Chương 72. Sắt và thép			
72.01	**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**			
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	0	0	0
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	0	0
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0
72.02	**Hợp kim fero**			
	- Fero - mangan:			
7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	0	0	0
7202.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Fero - silic:			
7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0	0	0
7202.29.00	- - Loại khác	0	0	0
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	0	0	0
	- Fero - crôm:			
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	0	0	0
7202.49.00	- - Loại khác	0	0	0
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	0	0	0
7202.60.00	- Fero - niken	0	0	0
7202.70.00	- Fero - molipđen	0	0	0
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0
	- Loại khác:			
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0
7202.92.00	- - Fero - vanadi	0	0	0
7202.93.00	- - Fero - niobi	0	0	0
7202.99.00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
72.03	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**			
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0
7203.90.00	- Loại khác	0	0	0
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**			
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:			
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0
7204.29.00	- - Loại khác	0	0	0
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:			
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0
7204.49.00	- - Loại khác	0	0	0
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0	0	0
72.05	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**			
7205.10.00	- Hạt	0	0	0
	- Bột:			
7205.21.00	- - Của thép hợp kim	0	0	0
7205.29.00	- - Loại khác	0	0	0
72.06	**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03)**			
7206.10	- Dạng thỏi đúc:			
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7206.10.90	- - Loại khác	0	0	0
7206.90.00	- Loại khác	0	0	0
72.07	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**			
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	*	*	*
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):			
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	3	3
7207.12.90	- - - Loại khác	10	10	10
7207.19.00	- - Loại khác	10	10	10
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	3	3
	- - - Loại khác:			
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	3	3	3
7207.20.29	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	3	3
	- - - Loại khác:			
7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	3	3	3
7207.20.99	- - - - Loại khác	10	10	10
72.08	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng**			
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0	0	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:			
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:			
7208.27.10	- - - Chiều dày dưới 2mm	0	0	0
7208.27.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	5	5	5
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7208.39.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0
7208.40.00	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0	0	0
	- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7208.54.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	5	5	5
7208.90.00	- Loại khác	0	0	0
72.09	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng**			
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7209.15.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	*	*	*
7209.16.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	*	*	*
7209.17.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	7	7	7
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	7	7	7
	- - - Loại khác:			
7209.18.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7	7	7
7209.18.99	- - - - Loại khác	7	7	7
	- Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7209.25.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	*	*	*
7209.26.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	*	*	*
7209.27.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	*	*	*
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7209.28.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*
7209.28.90	- - - Loại khác	*	*	*
7209.90	- Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7209.90.10	- - Dạng lượn sóng	*	*	*
7209.90.90	- - Loại khác	*	*	*
72.10	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng**			
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:			
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:			
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	7	7	7
7210.11.90	- - - Loại khác	7	7	7
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	7	7	7
7210.12.90	- - - Loại khác	7	7	7
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:			
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7210.20.90	- - Loại khác	0	0	0
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10	10	10
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	5	5	5
7210.30.19	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Loại khác:			
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10	10	10
7210.30.99	- - - Loại khác	5	5	5
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7210.41	- - Dạng lượn sóng:			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10	10	10
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	10
7210.41.19	- - - - Loại khác	10	10	10
	- - - Loại khác:			
7210.41.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.41.99	- - - - Loại khác	10	10	10

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7210.49	- - Loại khác:			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	10	10	10
7210.49.12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	25	25	25
7210.49.13	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	10
7210.49.19	- - - - Loại khác	10	10	10
	- - - Loại khác:			
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	40	40	40
7210.49.99	- - - - Loại khác	10	10	10
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	7	7	7
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:			
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	40	40	40
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	10
7210.61.19	- - - - Loại khác	10	10	10
	- - - Loại khác:			
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	40	40	40
7210.61.99	- - - - Loại khác	10	10	10
7210.69	- - Loại khác:			
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.69.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	10
7210.69.19	- - - - Loại khác	10	10	10
	- - - Loại khác:			
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*
7210.69.99	- - - - Loại khác	10	10	10
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:			
7210.70.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	30	25	20
7210.70.90	- - Loại khác	30	25	20
7210.90	- Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	10	10
7210.90.90	- - Loại khác	10	10	10
72.11	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng**			
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:			
7211.13.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0
7211.13.90	- - - Loại khác	0	0	0
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:			
	- - - Chiều dày từ 4,75mm trở lên nhưng không quá 10 mm:			
7211.14.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	3	3
7211.14.12	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	3	3
7211.14.19	- - - - Loại khác	3	3	3
	- - - Chiều dày trên 10mm:			
7211.14.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	3	3
7211.14.22	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	3	3
7211.14.29	- - - - Loại khác	3	3	3
7211.19	- - Loại khác:			
	- - - Chiều dày từ 2 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm:			
7211.19.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	3	3
7211.19.12	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	3	3
7211.19.19	- - - - Loại khác	3	3	3
	- - - Chiều dày dưới 2 mm:			
7211.19.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	3	3
7211.19.22	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	3	3
7211.19.23	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	3	3	3
7211.19.29	- - - - Loại khác	3	3	3
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7211.23.10	- - - Dạng lượn sóng	0	0	0
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211.23.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0
7211.23.90	- - - Loại khác	0	0	0
7211.29	- - Loại khác:			
7211.29.10	- - - Dạng lượn sóng	0	0	0
7211.29.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211.29.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0
7211.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
7211.90	- Loại khác:			
7211.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211.90.20	- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211.90.30	- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0
7211.90.90	- - Loại khác	0	0	0
72.12	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng**			
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:			
7212.10.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	3	3
	- - Loại khác:			
7212.10.91	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	3	3
7212.10.99	- - - Loại khác	3	3	3
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
7212.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	5	5
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	5	5
7212.20.90	- - Loại khác	5	5	5
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7212.30.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10
7212.30.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	10	10
	- - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7212.30.91	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	10	10	10
7212.30.99	- - - Loại khác	10	10	10
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:			
7212.40.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	5	5
7212.40.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	5	5
7212.40.90	- - Loại khác	5	5	5
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:			
	- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm:			
7212.50.11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212.50.12	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212.50.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:			
7212.50.21	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10
7212.50.22	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	10	10
7212.50.29	- - - Loại khác	10	10	10
	- - Loại khác:			
7212.50.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212.50.92	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	5	5
7212.50.99	- - - Loại khác	5	5	5
7212.60	- Được dát phủ:			
7212.60.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212.60.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212.60.90	- - Loại khác	0	0	0
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**			
7213.10.00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	10	10	10

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0
	- Loại khác:			
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:			
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	5	5	5
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	10	10	10
7213.91.90	- - - Loại khác	10	10	10
7213.99	- - Loại khác:			
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	5	5	5
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	10	10	10
7213.99.90	- - - Loại khác	10	10	10
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán**			
7214.10	- Đã qua rèn:			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	*	*	*
7214.10.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	*	*	*
7214.10.29	- - - Loại khác	*	*	*
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông	*	*	*
7214.20.39	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông	*	*	*
7214.20.49	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông	*	*	*
7214.20.59	- - - - Loại khác	*	*	*
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	*	*	*
7214.20.69	- - - - Loại khác	*	*	*
7214.30.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0
	- Loại khác:			
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):			
7214.91.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	*	*	*
7214.91.20	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	*	*	*
7214.99	- - Loại khác:			
7214.99.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	*	*	*
7214.99.90	- - - Loại khác	*	*	*
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**			
7215.10.00	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0	0	0
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	*	*	*
	- - Loại khác:			
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	*	*	*
7215.50.99	- - - Loại khác	*	*	*
7215.90	- Loại khác:			
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	*	*	*
7215.90.90	- - Loại khác	*	*	*
72.16	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**			
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	*	*	*
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:			
7216.21.00	- - Hình chữ L	*	*	*
7216.22.00	- - Hình chữ T	10	10	10
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7216.31.00	- - Hình chữ U	10	10	10
7216.32.00	- - Hình chữ I	10	10	10
7216.33.00	- - Hình chữ H	10	10	10
7216.40.00	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	10	10	10
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			
7216.50.10	- - Có chiều cao dưới 80 mm	10	10	10
7216.50.90	- - Loại khác	10	10	10
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	10	10	10
7216.69.00	- - Loại khác	10	10	10
	- Loại khác:			
7216.91.00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	10	10	10
7216.99.00	- - Loại khác	10	10	10
72.17	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**			
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:			
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	30	25	20
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7217.10.22	- - - Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5	5	5
7217.10.29	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217.10.31	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5	5	5
7217.10.39	- - - Loại khác	5	5	5
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:			
7217.20.10	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	30	25	20
7217.20.20	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5	5	5
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	5	5	5
7217.20.99	- - - Loại khác	5	5	5
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:			
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7217.30.11	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	30	25	20
7217.30.19	- - - Loại khác	30	25	20
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7217.30.21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	5	5	5
7217.30.29	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217.30.31	- - - Dây thép phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	5	5	5
7217.30.32	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	5	5	5
7217.30.39	- - - Loại khác	5	5	5
7217.90	- Loại khác:			
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	30	25	20
7217.90.90	- - Loại khác	5	5	5
72.18	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ**			
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0
	- Loại khác:			
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0	0	0
7218.99.00	- - Loại khác	0	0	0
72.19	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**			
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:			
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:			
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	0	0	0
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	0	0	0
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0	0	0
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	0	0	0
7219.90.00	- Loại khác	0	0	0
72.20	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**			
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:			
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:			
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220.20.90	- - Loại khác	0	0	0
7220.90	- Loại khác:			
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220.90.90	- - Loại khác	0	0	0
7221.00.00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	0	0	0
72.22	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**			
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7222.19.00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7222.20.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7222.20.90	- - Loại khác	0	0	0
7222.30	- Các thanh và que khác:			
7222.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7222.30.90	- - Loại khác	0	0	0
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:			
7222.40.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0
7222.40.90	- - Loại khác	0	0	0
7223.00.00	**Dây thép không gỉ**	0	0	0
72.24	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**			
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0
7224.90.00	- Loại khác	0	0	0
72.25	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**			
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:			
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0	0	0
7225.19.00	- - Loại khác	0	0	0
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:			
7225.30.10	- - Thép gió	0	0	0
7225.30.90	- - Loại khác	0	0	0
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:			
7225.40.10	- - Thép gió	0	0	0
7225.40.90	- - Loại khác	0	0	0
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7225.50.10	- - Thép gió	0	0	0
7225.50.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7225.91.10	- - - Thép gió	0	0	0
7225.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7225.92.10	- - - Thép gió	0	0	0
7225.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
7225.99	- - Loại khác:			
7225.99.10	- - - Thép gió	0	0	0
7225.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
72.26	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**			
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:			
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:			
7226.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
7226.19	- - Loại khác:			
7226.19.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
7226.20	- Bằng thép gió:			
7226.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7226.91.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
7226.99	- - Loại khác:			
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:			
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0
7226.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0
7226.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
72.27	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**			
7227.10.00	- Bằng thép gió	0	0	0
7227.20.00	- Bằng thép mangan - silic	0	0	0
7227.90.00	- Loại khác	0	0	0
72.28	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim**			
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:			
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228.10.90	- - Loại khác	0	0	0
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:			
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0
7228.20.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0
7228.20.99	- - - Loại khác	0	0	0
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:			
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228.30.90	- - Loại khác	0	0	0
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:			
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228.40.90	- - Loại khác	0	0	0
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228.50.90	- - Loại khác	0	0	0
7228.60	- Các loại thanh và que khác:			
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7228.60.90	- - Loại khác	0	0	0
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:			
7228.70.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0
7228.70.90	- - Loại khác	0	0	0
7228.80	- Thanh và que rỗng:			
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228.80.19	- - - Loại khác	0	0	0
7228.80.90	- - Loại khác	0	0	0
72.29	**Dây thép hợp kim khác**			
7229.20.00	- Bằng thép silic-mangan	0	0	0
7229.90	- Loại khác:			
7229.90.10	- - Bằng thép gió	0	0	0
7229.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 73. Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép			
73.01	**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn**			
7301.10.00	- Cọc cừ	0	0	0
7301.20.00	- Dạng góc, khuôn và hình	0	0	0
73.02	**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray**			
7302.10.00	- Ray	0	0	0
7302.30.00	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	0	0	0
7302.40.00	- Thanh nối ray và tấm đế	0	0	0
7302.90	- Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7302.90.10	- - Tà vẹt (dầm ngang)	0	0	0
7302.90.90	- - Loại khác	0	0	0
73.03	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc**			
	- Các loại ống và ống dẫn:			
7303.00.11	- - Ống và ống dẫn không có đầu nối	0	0	0
7303.00.19	- - Loại khác	0	0	0
7303.00.90	- Loại khác	0	0	0
73.04	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**			
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			
7304.11.00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0
7304.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:			
7304.22.00	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	0	0	0
7304.23.00	- - Ống khoan khác	0	0	0
7304.24.00	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	0	0	0
7304.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:			
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):			
7304.31.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	0	0	0
7304.31.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7304.31.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	0	0	0
7304.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
7304.39	- - Loại khác:			
7304.39.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7304.39.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	0	0	0
7304.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:			
7304.41.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7304.49.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:			
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):			
7304.51.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	0	0	0
7304.51.90	- - - Loại khác	0	0	0
7304.59.00	- - Loại khác	0	0	0
7304.90	- Loại khác:			
7304.90.10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7304.90.30	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	0	0	0
7304.90.90	- - Loại khác	0	0	0
73.05	**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm**			
	- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			
7305.11.00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	0	0	0
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:			
7305.12.10	- - - Hàn kháng điện	0	0	0
7305.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
7305.19	- - Loại khác:			
7305.19.10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	0	0	0
7305.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
7305.20.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	0	0	0
	- Loại khác, được hàn:			
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:			
7305.31.10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	0	0	0
7305.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
7305.39	- - Loại khác:			
7305.39.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7305.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
7305.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
73.06	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**			
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:			
7306.11.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc (ERW)	0	0	0
7306.11.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	0	0	0
7306.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
7306.19	- - Loại khác:			
7306.19.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc (ERW)	0	0	0
7306.19.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	0	0	0
7306.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:			
7306.21.00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	0	0	0
7306.29.00	- - Loại khác	0	0	0
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:			
7306.30.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	0	0	0
7306.30.20	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm	0	0	0
7306.30.30	- - Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	0	0	0
7306.30.40	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7306.30.90	- - Loại khác	0	0	0
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:			
7306.40.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	0	0	0
7306.40.20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	0	0	0
7306.40.30	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	0	0	0
7306.40.90	- - Loại khác	0	0	0
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:			
7306.50.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7306.50.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:			
7306.61.00	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	0	0	0
7306.69.00	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	0	0	0
7306.90	- Loại khác:			
7306.90.10	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed)	0	0	0
7306.90.90	- - Loại khác	10	10	10
73.07	**Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép**			
	- Phụ kiện dạng đúc:			
7307.11	- - Bằng gang đúc không dẻo:			
7307.11.10	- - - Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn không có đầu nối	0	0	0
7307.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
7307.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:			
7307.21	- - Mặt bích:			
7307.21.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0
7307.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:			
7307.22.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0
7307.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:			
7307.23.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0
7307.23.90	- - - Loại khác	0	0	0
7307.29	- - Loại khác:			
7307.29.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0
7307.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
7307.91	- - Mặt bích:			
7307.91.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0
7307.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7307.92.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0
7307.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:			
7307.93.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0
7307.93.90	- - - Loại khác	0	0	0
7307.99	- - Loại khác:			
7307.99.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0
7307.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
73.08	**Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép**			
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:			
7308.10.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308.10.90	- - Loại khác	0	0	0
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):			
	- - Tháp:			
7308.20.11	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308.20.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Cột lưới (kết cấu giàn):			
7308.20.21	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308.20.29	- - - Loại khác	0	0	0
7308.30.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	5	0	0
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:			
7308.40.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308.40.90	- - Loại khác	0	0	0
7308.90	- Loại khác:			
7308.90.20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308.90.40	- - Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7308.90.50	- - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	5	5	4
7308.90.60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	5	0	0
	- - Loại khác:			
7308.90.92	- - - Lan can bảo vệ	5	0	0
7308.90.99	- - - Loại khác	5	0	0
73.09	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**			
	- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa:			
7309.00.11	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	0	0	0
7309.00.19	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
7309.00.91	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	0	0	0
7309.00.99	- - Loại khác	0	0	0
73.10	**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**			
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:			
7310.10.10	- - Được tráng thiếc	0	0	0
7310.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Có dung tích dưới 50 lít:			
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):			
7310.21.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	0	0	0
	- - - Loại khác:			
7310.21.91	- - - - Được tráng thiếc	0	0	0
7310.21.99	- - - - Loại khác	0	0	0
7310.29	- - Loại khác:			
7310.29.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	0	0	0
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7310.29.91	- - - - Được tráng thiếc	0	0	0
7310.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0
73.11	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép**			
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:			
7311.00.21	- - Có dung tích dưới 30 lít	5	0	0
7311.00.22	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	0	0	0
7311.00.29	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
7311.00.93	- - Có dung tích dưới 30 lít	5	0	0
7311.00.94	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	0	0	0
7311.00.99	- - Loại khác	0	0	0
73.12	**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện**			
7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:			
7312.10.10	- - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp xoắn ngược	0	0	0
7312.10.20	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 mm	0	0	0
	- - Loại khác:			
7312.10.91	- - - Cáp thép dự ứng lực	0	0	0
7312.10.99	- - - Loại khác	0	0	0
7312.90.00	- Loại khác	0	0	0
7313.00.00	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép**	7	5	0
73.14	**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép**			
	- Tấm đan:			
7314.12.00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0	0	0
7314.14.00	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7314.19	- - Loại khác:			
7314.19.10	- - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	0	0	0
7314.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
7314.20.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	5	0	0
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:			
7314.31.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	5	0	0
7314.39.00	- - Loại khác	5	0	0
	- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:			
7314.41.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	7	5	0
7314.42.00	- - Được tráng plastic	7	5	0
7314.49.00	- - Loại khác	7	5	0
7314.50.00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	5	0	0
73.15	**Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép**			
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:			
7315.11	- - Xích con lăn:			
7315.11.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	25	20
	- - - Loại khác:			
7315.11.91	- - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	0	0	0
7315.11.99	- - - - Loại khác	0	0	0
7315.12	- - Xích khác:			
7315.12.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	0	0	0
7315.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
7315.19	- - Các bộ phận:			
7315.19.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	25	20
7315.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
7315.20.00	- Xích trượt	0	0	0
	- Xích khác:			
7315.81.00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	0	0	0
7315.82.00	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	0	0	0
7315.89	- - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7315.89.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	25	20
7315.89.90	- - - Loại khác	0	0	0
7315.90	- Các bộ phận khác:			
7315.90.20	- - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	25	20
7315.90.90	- - Loại khác	0	0	0
7316.00.00	**Neo, neo móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**	0	0	0
73.17	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng**			
7317.00.10	- Đinh dây	5	0	0
7317.00.20	- Ghim dập	5	0	0
7317.00.90	- Loại khác	5	0	0
73.18	**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép**			
	- Các sản phẩm đã ren:			
7318.11.00	- - Vít đầu vuông	0	0	0
7318.12.00	- - Vít khác dùng cho gỗ	7	5	0
7318.13.00	- - Đinh móc và đinh vòng	5	0	0
7318.14.00	- - Vít tự hãm	7	5	0
7318.15.00	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	5	0	0
7318.16.00	- - Đai ốc	7	5	0
7318.19.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Các sản phẩm không có ren:			
7318.21.00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	5	0	0
7318.22.00	- - Vòng đệm khác	5	0	0
7318.23.00	- - Đinh tán	5	0	0
7318.24.00	- - Chốt hãm và chốt định vị	7	5	0
7318.29.00	- - Loại khác	5	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
73.19	**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**			
7319.40.00	- Ghim băng và các loại ghim khác	7	5	0
7319.90	- Loại khác:			
7319.90.10	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	7	5	0
7319.90.90	- - Loại khác	7	5	0
73.20	**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép**			
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:			
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
7320.10.11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
7320.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
7320.10.90	- - Loại khác	0	0	0
7320.20	- Lò xo cuộn:			
7320.20.10	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
7320.20.90	- - Loại khác	0	0	0
7320.90	- Loại khác:			
7320.90.10	- - Dùng cho xe có động cơ	0	0	0
7320.90.90	- - Loại khác	0	0	0
73.21	**Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**			
	- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:			
7321.11.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	7	5	5
7321.12.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	7	5	5
7321.19.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	7	5	5
	- Dụng cụ khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7321.81.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	7	5	5
7321.82.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	7	5	5
7321.89.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	7	5	5
7321.90	- Bộ phận:			
7321.90.10	- - Của bếp dầu hỏa	7	5	5
7321.90.20	- - Của dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm dùng nhiên liệu khí	7	5	5
7321.90.90	- - Loại khác	7	5	5
73.22	**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**			
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:			
7322.11.00	- - Bằng gang đúc	7	5	0
7322.19.00	- - Loại khác	7	5	0
7322.90.00	- Loại khác	7	5	0
73.23	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép**			
7323.10.00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	7	5	0
	- Loại khác:			
7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:			
7323.91.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	7	5	0
7323.91.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	7	5	0
7323.91.90	- - - Loại khác	7	5	0
7323.92.00	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	7	5	0
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:			
7323.93.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7323.93.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	7	5	0
7323.93.90	- - - Loại khác	7	5	0
7323.94.00	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	7	5	0
7323.99	- - Loại khác:			
7323.99.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	7	5	0
7323.99.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	7	5	0
7323.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
73.24	**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**			
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:			
7324.10.10	- - Bồn rửa nhà bếp	7	5	5
7324.10.90	- - Loại khác	7	5	5
	- Bồn tắm:			
7324.21	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:			
7324.21.10	- - - Bồn tắm hình dài	7	5	5
7324.21.90	- - - Loại khác	7	5	5
7324.29.00	- - Loại khác	7	5	5
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:			
7324.90.10	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	7	5	5
7324.90.30	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và bô đi tiểu loại có thể di chuyển được	7	5	5
	- - Loại khác:			
7324.90.91	- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp hoặc bồn tắm	7	5	5
7324.90.93	- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	7	5	5
7324.90.99	- - - Loại khác	7	5	5
73.25	**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép**			
7325.10	- Bằng gang đúc không dẻo:			
7325.10.20	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	5	0	0
7325.10.90	- - Loại khác	5	0	0
	- Loại khác:			
7325.91.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	5	0	0
7325.99	- - Loại khác:			
7325.99.20	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	5	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7325.99.90	- - - Loại khác	5	0	0
73.26	**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép**			
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:			
7326.11.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	5	0	0
7326.19.00	- - Loại khác	5	0	0
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:			
7326.20.50	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	5	0	0
7326.20.90	- - Loại khác	5	0	0
7326.90	- Loại khác:			
7326.90.10	- - Bánh lái tàu thủy	0	0	0
7326.90.30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang đúc	5	0	0
7326.90.60	- - Đèn Bunsen	5	0	0
7326.90.70	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giầy để thúc ngựa	5	0	0
	- - Loại khác:			
7326.90.91	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	5	0	0
7326.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
	Chương 74. Đồng và các sản phẩm bằng đồng			
7401.00.00	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**	0	0	0
7402.00.00	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện**	0	0	0
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công**			
	- Đồng tinh luyện:			
7403.11.00	- - Cực âm và các phần của cực âm	0	0	0
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	0	0	0
7403.13.00	- - Que	0	0	0
7403.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Hợp kim đồng:			
7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sơ đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0
7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0	0	0
7404.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn của đồng**	0	0	0
7405.00.00	**Hợp kim đồng chủ**	0	0	0
74.06	**Bột và vảy đồng**			
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0	0	0
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**			
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:			
7407.10.30	- - Dạng hình	0	0	0
7407.10.40	- - Dạng thanh và que	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng:			
7407.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0
7407.29.00	- - Loại khác	0	0	0
74.08	**Dây đồng**			
	- Bằng đồng tinh luyện:			
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:			
7408.11.10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm	0	0	0
7408.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
7408.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng:			
7408.21.00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0
7408.22.00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	0	0	0
7408.29.00	- - Loại khác	0	0	0
74.09	**Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm**			
	- Bằng đồng tinh luyện:			
7409.11.00	- - Dạng cuộn	0	0	0
7409.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau):			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7409.21.00	- - Dạng cuộn	0	0	0
7409.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):			
7409.31.00	- - Dạng cuộn	0	0	0
7409.39.00	- - Loại khác	0	0	0
7409.40.00	- Bằng hợp kim đồng - niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	0	0	0
7409.90.00	- Bằng hợp kim đồng khác	0	0	0
74.10	**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm**			
	- Chưa được bồi:			
7410.11.00	- - Bằng đồng tinh luyện	0	0	0
7410.12.00	- - Bằng hợp kim đồng	0	0	0
	- Đã được bồi:			
7410.21.00	- - Bằng đồng tinh luyện	0	0	0
7410.22.00	- - Bằng hợp kim đồng khác	0	0	0
74.11	**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng**			
7411.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng:			
7411.21.00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0
7411.22.00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	0	0	0
7411.29.00	- - Loại khác	0	0	0
74.12	**Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)**			
7412.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	0	0	0
7412.20	- Bằng hợp kim đồng:			
7412.20.10	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0
7412.20.90	- - Loại khác	0	0	0
74.13	**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện**			
7413.00.10	- Có đường kính không quá 28,28mm	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7413.00.90	- Loại khác	0	0	0
74.15	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng**			
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:			
7415.10.10	- - Đinh	5	0	0
7415.10.20	- - Ghim dập	5	0	0
7415.10.90	- - Loại khác	5	0	0
	- Các loại khác, chưa được ren:			
7415.21.00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	0	0	0
7415.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác đã được ren:			
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:			
7415.33.10	- - - Đinh vít	0	0	0
7415.33.20	- - - Bu lông và đai ốc	0	0	0
7415.39.00	- - Loại khác	0	0	0
74.18	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng**			
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:			
7418.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	7	5	0
7418.10.30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	7	5	0
7418.10.90	- - Loại khác	7	5	0
7418.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
74.19	**Các sản phẩm khác bằng đồng**			
7419.10.00	- Xích và các bộ phận rời của xích	0	0	0
	- Loại khác:			
7419.91.00	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm	0	0	0
7419.99	- - Loại khác:			
	- - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới:			
7419.99.31	- - - - Dùng cho máy móc	0	0	0
7419.99.39	- - - - Loại khác	0	0	0
7419.99.40	- - - Lò xo	0	0	0
7419.99.50	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	0	0	0
7419.99.60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	0	0	0
7419.99.70	- - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	0	0	0
7419.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
	Chương 75. Niken và các sản phẩm bằng niken			
75.01	**Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken**			
7501.10.00	- Sten niken	0	0	0
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0	0
75.02	**Niken chưa gia công**			
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	0	0	0
7502.20.00	- Hợp kim niken	0	0	0
7503.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn niken**	0	0	0
7504.00.00	**Bột và vảy niken**	0	0	0
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây**			
	- Thanh, que và hình:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7505.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0
7505.12.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0
	- Dây:			
7505.21.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0
7505.22.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0
75.06	**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**			
7506.10.00	- Bằng niken, không hợp kim	0	0	0
7506.20.00	- Bằng hợp kim niken	0	0	0
75.07	**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)**			
	- Ống và ống dẫn:			
7507.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0
7507.12.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0
7507.20.00	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	0	0	0
75.08	**Sản phẩm khác bằng niken**			
7508.10.00	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	0	0	0
7508.90	- Loại khác:			
7508.90.30	- - Bulông và đai ốc	0	0	0
7508.90.40	- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	0	0	0
7508.90.50	- - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0	0	0
7508.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 76. Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm			
76.01	**Nhôm chưa gia công**			
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	0	0	0
7601.20.00	- Hợp kim nhôm	0	0	0
7602.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm**	0	0	0
76.03	**Bột và vảy nhôm**			
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7603.20.00	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	0	0	0
76.04	**Nhôm ở dạng thanh, que và hình**			
7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:			
7604.10.10	- - Dạng thanh và que	0	0	0
7604.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Bằng hợp kim nhôm:			
7604.21	- - Dạng hình rỗng:			
7604.21.10	- - - Dàn ống dùng để làm dàn lạnh của máy điều hòa không khí cho xe có động cơ	0	0	0
7604.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
7604.29	- - Loại khác:			
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	0	0	0
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn	0	0	0
7604.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
76.05	**Dây nhôm**			
	- Bằng nhôm, không hợp kim:			
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	0	0	0
7605.19	- - Loại khác:			
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	0	0	0
7605.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Bằng hợp kim nhôm:			
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	0	0	0
7605.29.00	- - Loại khác	0	0	0
76.06	**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm**			
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:			
7606.11.10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, nhưng chưa xử lý bề mặt	0	0	0
7606.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm:			
7606.12.10	- - - Để làm lon kể cả để làm phần nắp và làm phần móc mở nắp lon, dạng cuộn	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7606.12.20	- - - Đế bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in	0	0	0
	- - - Dạng lá:			
7606.12.31	- - - - Bằng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1m, dạng cuộn	0	0	0
7606.12.39	- - - - Loại khác	0	0	0
7606.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
7606.91.00	- - Bằng nhôm, không hợp kim	0	0	0
7606.92.00	- - Bằng hợp kim nhôm	0	0	0
76.07	**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm**			
	- Chưa được bồi:			
7607.11.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0	0	0
7607.19.00	- - Loại khác	0	0	0
7607.20.00	- Đã bồi	0	0	0
76.08	**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm**			
7608.10.00	- Bằng nhôm, không hợp kim	0	0	0
7608.20.00	- Bằng hợp kim nhôm	0	0	0
7609.00.00	**Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm**	0	0	0
76.10	**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu**			
7610.10.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	5	5	5
7610.90	- Loại khác:			
7610.90.20	- - Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	5	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7610.90.90	- - Loại khác	5	0	0
7611.00.00	**Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	0	0	0
76.12	**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**			
7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	5	0	0
7612.90	- Loại khác:			
7612.90.10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	5	0	0
7612.90.90	- - Loại khác	5	0	0
7613.00.00	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm**	0	0	0
76.14	**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện**			
7614.10	- Có lõi thép:			
	- - Cáp:			
7614.10.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	5	0	0
7614.10.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	0	0	0
7614.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
7614.10.90	- - Loại khác	0	0	0
7614.90	- Loại khác:			
	- - Cáp:			
7614.90.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	5	0	0
7614.90.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	0	0	0
7614.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
7614.90.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
76.15	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm**			
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự:			
7615.10.10	- - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	7	5	0
7615.10.90	- - Loại khác	7	5	0
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:			
7615.20.20	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và chậu đựng nước tiểu trong phòng	7	5	0
7615.20.90	- - Loại khác	7	5	0
76.16	**Các sản phẩm khác bằng nhôm**			
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:			
7616.10.10	- - Đinh	5	0	0
7616.10.20	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	5	0	0
7616.10.90	- - Loại khác	5	0	0
	- Loại khác:			
7616.91.00	- - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	5	0	0
7616.99	- - Loại khác:			
7616.99.20	- - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	5	0	0
7616.99.30	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	5	0	0
7616.99.40	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	5	0	0
7616.99.60	- - - Ống và cốc loại phù hợp dùng thu nhựa mủ	5	0	0
	- - - Loại khác:			
7616.99.91	- - - - Hộp đựng thuốc lá điếu; mành	5	0	0
7616.99.92	- - - - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	5	0	0
7616.99.99	- - - - Loại khác	5	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 78. Chì và các sản phẩm bằng chì			
78.01	**Chì chưa gia công**			
7801.10.00	- Chì tinh luyện	0	0	0
	- Loại khác:			
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	0	0	0
7801.99.00	- - Loại khác	0	0	0
7802.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn chì**	0	0	0
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**			
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:			
7804.11.00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	0	0	0
7804.19.00	- - Loại khác	0	0	0
7804.20.00	- Bột và vảy chì	0	0	0
78.06	**Các sản phẩm khác bằng chì**			
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây	0	0	0
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	0	0	0
7806.00.90	- Loại khác	0	0	0
	Chương 79. Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm			
79.01	**Kẽm chưa gia công**			
	- Kẽm, không hợp kim:			
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0
7901.20.00	- Hợp kim kẽm	0	0	0
7902.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm**	0	0	0
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm**			
7903.10.00	- Bụi kẽm	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
7903.90.00	- Loại khác	0	0	0
7904.00.00	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**	0	0	0
79.05	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**			
7905.00.30	- Dạng lá mỏng có chiều dày không quá 0,25 mm	0	0	0
7905.00.90	- Loại khác	0	0	0
79.07	**Các sản phẩm khác bằng kẽm**			
7907.00.30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	0	0	0
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	0	0	0
	- Loại khác:			
7907.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	0	0	0
7907.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	0	0	0
7907.00.99	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 80. Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc			
80.01	**Thiếc chưa gia công**			
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim	0	0	0
8001.20.00	- Hợp kim thiếc	0	0	0
8002.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**	0	0	0
80.03	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây**			
8003.00.10	- Thanh hàn	0	0	0
8003.00.90	- Loại khác	0	0	0
80.07	**Các sản phẩm khác bằng thiếc**			
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	0	0	0
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	0	0	0
	- Loại khác:			
8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	5	0	0
8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	5	0	0
8007.00.99	- - Loại khác	5	0	0
	Chương 81. Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng			
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8101.10.00	- Bột	0	0	0
	- Loại khác:			
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0
8101.96.00	- - Dây	0	0	0
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8101.99	- - Loại khác:			
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	0	0	0
8101.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8102.10.00	- Bột	0	0	0
	- Loại khác:			
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0	0
8102.96.00	- - Dây	0	0	0
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8102.99.00	- - Loại khác	0	0	0
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8103.90.00	- Loại khác	0	0	0
81.04	**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
	- Magie chưa gia công:			
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	0	0	0
8104.19.00	- - Loại khác	0	0	0
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8104.30.00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	0	0	0
8104.90.00	- Loại khác	0	0	0
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:			
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	0	0	0
8105.20.90	- - Loại khác	0	0	0
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8105.90.00	- Loại khác	0	0	0
81.06	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8106.00.10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0
8106.00.90	- Loại khác	0	0	0
81.07	**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8107.20.00	- Cađimi chưa gia công; bột	0	0	0
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8107.90.00	- Loại khác	0	0	0
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8108.90.00	- Loại khác	0	0	0
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	0	0	0
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8109.90.00	- Loại khác	0	0	0
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	0	0	0
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8110.90.00	- Loại khác	0	0	0
8111.00.00	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0
81.12	**Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
	- Beryli:			
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8112.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Crôm:			
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8112.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Tali:			
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8112.59.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0
8112.99.00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8113.00.00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0
	Chương 82. Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản			
82.01	**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp**			
8201.10.00	- Mai và xẻng	5	0	0
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:			
8201.30.10	- - Dụng cụ xới và cào đất	5	0	0
8201.30.90	- - Loại khác	5	0	0
8201.40.00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	5	0	0
8201.50.00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	5	0	0
8201.60.00	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	5	0	0
8201.90.00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5	0	0
82.02	**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)**			
8202.10.00	- Cưa tay	5	0	0
8202.20	- Lưỡi cưa vòng:			
8202.20.10	- - Lưỡi cưa vòng dạng cuộn	0	0	0
8202.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):			
8202.31	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép:			
8202.31.10	- - - Lưỡi cưa lọng	0	0	0
8202.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
8202.39.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0
8202.40.00	- Lưỡi cưa xích	0	0	0
	- Lưỡi cưa khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8202.91.00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	0	0	0
8202.99	- - Loại khác:			
8202.99.10	- - - Lưỡi cưa thẳng	0	0	0
8202.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
82.03	**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự**			
8203.10.00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	7	5	0
8203.20.00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	7	5	0
8203.30.00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	0	0	0
8203.40.00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	0	0	0
82.04	**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn**			
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:			
8204.11.00	- - Không điều chỉnh được	7	5	0
8204.12.00	- - Điều chỉnh được	7	5	0
8204.20.00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	7	5	0
82.05	**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân**			
8205.10.00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	7	5	0
8205.20.00	- Búa và búa tạ	7	5	0
8205.30.00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	5	0	0
8205.40.00	- Tuốc nơ vít	7	5	0
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):			
8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8205.51.10	- - - Bàn là phẳng	7	5	0
8205.51.90	- - - Loại khác	7	5	0
8205.59.00	- - Loại khác	5	0	0
8205.60.00	- Đèn hàn	7	5	0
8205.70.00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	7	5	0
8205.90.00	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	7	5	0
8206.00.00	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ**	7	5	0
82.07	**Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất**			
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:			
8207.13.00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0	0	0
8207.19.00	- - Loại khác, kể cả bộ phận	0	0	0
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0	0	0
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0	0	0
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0	0	0
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0	0	0
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0	0	0
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	0	0	0
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	0	0	0
8207.90.00	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	0	0	0
82.08	**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí**			
8208.10.00	- Để gia công kim loại	0	0	0
8208.20.00	- Để chế biến gỗ	0	0	0
8208.30.00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	5	0	0
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0
8208.90.00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
8209.00.00	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại**	0	0	0
8210.00.00	**Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống**	5	0	0
82.11	**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó**			
8211.10.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	0	0	0
	- Loại khác:			
8211.91.00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	0	0	0
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:			
8211.92.50	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0
8211.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:			
8211.93.20	- - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0
8211.93.90	- - - Loại khác	0	0	0
8211.94	- - Lưỡi dao:			
8211.94.10	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0
8211.94.90	- - - Loại khác	0	0	0
8211.95.00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	0	0	0
82.12	**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)**			
8212.10.00	- Dao cạo	7	5	0
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:			
8212.20.10	- - Lưỡi dao cạo kép	7	5	0
8212.20.90	- - Loại khác	7	5	0
8212.90.00	- Các bộ phận khác	7	5	0
8213.00.00	**Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng**	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
82.14	**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)**			
8214.10.00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	7	5	0
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	7	5	0
8214.90.00	- Loại khác	7	5	0
82.15	**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự**			
8215.10.00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	7	5	0
8215.20.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	7	5	0
	- Loại khác:			
8215.91.00	- - Được mạ kim loại quý	7	5	0
8215.99.00	- - Loại khác	7	5	0

(Xem tiếp Công báo số 985 + 986)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng